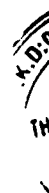


**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 4 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 5 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 6 - 7 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 8 - 10 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 12 - 13 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 14 - 90 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 01 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng TMCP Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước, và bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch trong nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho tới ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Ngày tham gia Hội đồng Quản trị</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bỏ nhiệm/tái bổ nhiệm/ từ nhiệm</u> |
|----------------------|--|--------------------------|--|
| Ông Dương Công Minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Kiều Hữu Dũng | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 | Phó Chủ tịch thường trực | Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017 Xin từ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2018 và đang chờ phê duyệt |
| Ông Phạm Văn Phong | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Phó Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Miên Tuấn | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Xuân Vũ | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Bà Lê Thị Hoa | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Thành viên độc lập | Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho tới ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau (tiếp theo):

| <i>Họ và tên</i> | <i>Ngày tham gia Hội đồng Quản trị</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bỏ nhiệm/tái bổ nhiệm/ từ nhiệm</i> |
|--------------------------|--|---------------------------------|---|
| Ông Phan Huy Khang | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 | Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc | Từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Trầm Bê | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 | Thành viên | Từ nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2017 |
| Ông Trầm Khải Hòa | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 | Thành viên | Từ nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Gia Định | Ngày 25 tháng 4 năm 2013 | Thành viên | Từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Lệ An | Ngày 25 tháng 4 năm 2013 | Thành viên | Từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Bà Dương Hoàng Quỳnh Như | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 | Thành viên | Từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Văn Cựu | Ngày 25 tháng 4 năm 2013 | Thành viên độc lập | Từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho tới ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Ngày tham gia Ban Kiểm soát</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bỏ nhiệm/tái bổ nhiệm/ từ nhiệm</i> |
|-------------------------|------------------------------------|----------------|---|
| Ông Trần Minh Triết | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Trưởng Ban | Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Vạn Lý | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 | Trưởng Ban | Từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Hà Tôn Trung Hạnh | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Mai | Ngày 2 tháng 4 năm 2011 | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Lê Văn Tông | Ngày 2 tháng 4 năm 2011 | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho tới ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i> |
|--------------------------|-------------------------------|--|
| Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 7 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Minh Tâm | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2007 |
| Ông Đào Nguyên Vũ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 6 năm 2007 |
| Bà Quách Thanh Ngọc Thủy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 2 năm 2010 |
| Ông Bùi Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 3 năm 2012 |
| Ông Phan Đình Tuệ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012 |
| Bà Hà Quỳnh Anh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 6 năm 2012 |
| Bà Nguyễn Thị Lệ An | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 7 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Bá Trị | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 7 năm 2012 |
| Ông Hồ Doãn Cường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012 |
| Ông Võ Anh Huệ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012 |
| Ông Hà Văn Trung | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 10 năm 2012 |
| Ông Hoàng Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014 |
| Ông Trịnh Văn Tỷ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2015 |
| Ông Lê Văn Ron | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 7 năm 2017 |
| Ông Phan Quốc Huỳnh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 7 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Ngọc Quế Chi | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 9 năm 2017 |
| Ông Lê Đức Thịnh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 9 năm 2017 |
| Ông Phan Huy Khang | Tổng Giám đốc | Từ nhiệm vào ngày 3 tháng 7 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Văn Nhân | Phó Tổng Giám đốc thường trực | Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 7 năm 2017 |
| Ông Lê Trọng Trí | Phó Tổng Giám đốc | Từ nhiệm vào ngày 4 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Hà Tôn Trung Hạnh | Phó Tổng Giám đốc | Từ nhiệm vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Xuân Vũ | Phó Tổng Giám đốc | Từ nhiệm vào ngày 6 tháng 7 năm 2017 |
| Bà Dương Hoàng Quỳnh Như | Phó Tổng Giám đốc | Từ nhiệm vào ngày 25 tháng 7 năm 2017, điều động và bổ nhiệm làm Phó Giám đốc Vận hành |
| Ông Trần Minh Khoa | Phó Tổng Giám đốc | Từ nhiệm vào ngày 15 tháng 9 năm 2017, điều động và bổ nhiệm làm Trưởng Kiểm toán nội bộ |
| Ông Lý Hoài Văn | Phó Tổng Giám đốc | Từ nhiệm vào ngày 16 tháng 10 năm 2017 |
| Ông Huỳnh Thanh Giang | Kế toán Trưởng | Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 6 năm 2012 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến hết ngày 2 tháng 7 năm 2017 là ông Phan Huy Khang, chức danh Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 3 tháng 7 năm 2017 cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là bà Nguyễn Đức Thạch Diễm, chức danh Tổng Giám đốc (chức danh Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 3 tháng 7 năm 2017 đến hết ngày 24 tháng 7 năm 2017).

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM VÀ ĐẾN NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NÀY

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym.

Vào ngày 22 tháng 3 năm 2016, Ngân hàng Quốc gia Campuchia ban hành Prakas số B7-016-117 về việc quy định vốn điều lệ tối thiểu của các ngân hàng thương mại có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Campuchia với tư cách là công ty con phải đạt yêu cầu vốn điều lệ tối thiểu là 300.000 triệu Khmer Riel (tương đương 75.000.000 đô la Mỹ). Thời hạn thực hiện việc góp vốn để đảm bảo theo quy định là trong vòng 2 năm kể từ ngày ban hành Prakas. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, vốn điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia là 38.000.000 đô la Mỹ. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 195/2017/NQ-HDQT về việc chấp thuận góp thêm vốn vào Ngân hàng Sài Gòn Thương tín Campuchia theo như yêu cầu của Prakas số B7-016-117 và đang thực hiện các thủ tục theo quy định tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu cũng như các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp



Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 60857352/19486298-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) và các công ty con, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 8 đến trang 90, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 3.4*, vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Vì vậy, cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục nêu trên trong báo cáo tài chính hợp nhất này được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và được trình bày tại các thuyết minh liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến *Thuyết minh số 49* - "Các nghĩa vụ tiềm tàng". Vào ngày 8 tháng 1 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã đưa ra xét xử sơ thẩm vụ án cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng xảy ra tại Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam (hiện nay là Ngân hàng thương mại TNHH MTV Xây dựng Việt Nam). Ngân hàng là bên liên quan trong vụ án này do đã cấp tín dụng cho 6 khách hàng vay với số tiền là 1.800.000 triệu đồng. Tài sản đảm bảo cho các khách hàng vay này là các khoản tiền gửi của Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam với số tiền là 1.854.000 triệu đồng. Đến thời điểm đáo hạn, Ngân hàng đã thực hiện tất toán các khoản tiền gửi của Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam để thanh toán cho các khoản vay theo quy định của các hợp đồng cho vay và hợp đồng bảo lãnh đã ký kết. Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Hội đồng xét xử đã tuyên bố hoàn trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung. Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, vụ án vẫn đang được điều tra bổ sung theo thông báo của Tòa án nên kết quả của vấn đề này hiện vẫn chưa được xác định.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.



Company Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-004-01

Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1841-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02/TCTD-HN

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|---|------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| TÀI SẢN | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc và đá quý | 5 | 6.212.662 | 5.872.975 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 6 | 3.002.395 | 8.954.312 |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác | | 7.372.820 | 2.484.336 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 7.1 | 6.928.778 | 2.372.080 |
| Cho vay các TCTD khác | 7.2 | 444.594 | 112.808 |
| Dự phòng rủi ro | | (552) | (552) |
| Chứng khoán kinh doanh | 8 | 63.250 | 89.891 |
| Chứng khoán kinh doanh | | 63.250 | 105.624 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | - | (15.733) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 9 | 20.251 | 15.422 |
| Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng | | 220.197.752 | 196.428.077 |
| Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng | 10 | 222.946.630 | 198.859.665 |
| Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng | 12.1 | (2.748.878) | (2.431.588) |
| Hoạt động mua nợ | 11 | 643.784 | 751.748 |
| Mua nợ | | 648.763 | 757.528 |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | (4.979) | (5.780) |
| Chứng khoán đầu tư | 13 | 73.188.580 | 65.033.141 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 13.1 | 30.007.436 | 27.589.161 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 13.2 | 45.266.699 | 39.292.300 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | 13.4 | (2.085.555) | (1.848.320) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 14 | 164.184 | 520.339 |
| Đầu tư dài hạn khác | 14.1 | 320.934 | 880.575 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 14.2 | (156.750) | (360.236) |
| Tài sản cố định | | 8.100.996 | 7.949.366 |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i> | 15.1 | 4.474.616 | 4.503.810 |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 6.720.940 | 6.856.959 |
| Khấu hao tài sản cố định | | (2.246.324) | (2.353.149) |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i> | 15.2 | 3.626.380 | 3.445.556 |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 4.465.775 | 4.196.740 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (839.395) | (751.184) |
| Tài sản có khác | | 49.502.166 | 43.923.436 |
| Các khoản phải thu | 16.1 | 23.892.436 | 16.943.694 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 16.2 | 24.742.217 | 25.336.472 |
| Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 23 | 74.226 | 106.316 |
| Tài sản có khác | 16.3 | 1.306.640 | 2.171.888 |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác | 16.4 | (513.353) | (634.934) |
| TỔNG TÀI SẢN | | 368.468.840 | 332.023.043 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02/TCTD-HN

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|--|--------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 17 | 231.484 | 3.774.694 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | | 12.649.006 | 8.109.652 |
| Tiền gửi của các TCTD khác | 18.1 | 7.131.126 | 3.341.826 |
| Vay các TCTD khác | 18.2 | 5.517.880 | 4.767.826 |
| Tiền gửi của khách hàng | 19 | 319.859.587 | 291.653.101 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro | 20 | 90.975 | 1.404.155 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 21 | 5.601.386 | 600 |
| Các khoản nợ khác | | 6.800.110 | 4.888.907 |
| Các khoản lãi, phí phải trả | | 4.463.753 | 3.554.231 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | 23 | 23.370 | 23.419 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 22 | 2.312.987 | 1.311.257 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 345.232.548 | 309.831.109 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| Vốn | | 18.166.632 | 18.166.632 |
| Vốn điều lệ | | 18.852.157 | 18.852.157 |
| Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định | | 1.121 | 1.121 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 63.612 | 63.612 |
| Cổ phiếu quỹ | | (750.911) | (750.911) |
| Vốn khác | | 653 | 653 |
| Các quỹ dự trữ | | 2.549.642 | 2.430.405 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 233.900 | 253.985 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | | 2.286.118 | 1.340.912 |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 24.1 | 23.236.292 | 22.191.934 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 368.468.840 | 332.023.043 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| | Thuyết minh | Số cuối năm Triệu đồng | Số đầu năm Triệu đồng |
|--------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------------|
| Cam kết bảo lãnh vay vốn | | 17.766 | 34.126 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | | 14.441.368 | 12.049.416 |
| - Cam kết mua ngoại tệ | | 1.105.091 | 282.991 |
| - Cam kết bán ngoại tệ | | 842.824 | 521.615 |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi | | 12.493.453 | 11.244.810 |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | | 7.415.440 | 9.049.479 |
| Bảo lãnh khác | | 8.314.266 | 4.543.363 |
| | 38 | 30.188.840 | 25.676.384 |

Người lập:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

B03/TCTD-HN

| | Thuyết minh | Năm nay Triệu đồng | Năm trước Triệu đồng |
|---|----------------|-----------------------|-------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 26 | 21.534.204 | 17.868.402 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 27 | (16.256.169) | (13.847.705) |
| Thu nhập lãi thuần | | 5.278.035 | 4.020.697 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 3.439.285 | 2.112.833 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | (815.454) | (682.789) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 28 | 2.623.831 | 1.430.044 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 29 | 343.879 | 265.028 |
| Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 30 | 13.965 | (753) |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 31 | 157.524 | 45.835 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | | 323.744 | 747.616 |
| Chi phí hoạt động khác | | (8.537) | (10.652) |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 32 | 315.207 | 736.964 |
| (Lỗ)/lãi từ góp vốn, mua cổ phần | 33 | (87.155) | 32.342 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | | 8.645.286 | 6.530.157 |
| Chi phí cho nhân viên | | (4.108.589) | (3.110.710) |
| Chi phí khấu hao | | (414.785) | (392.455) |
| Chi phí hoạt động khác | | (1.813.519) | (2.175.158) |
| TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | 34 | (6.336.893) | (5.678.323) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 2.308.393 | 851.834 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 12 | (816.589) | (696.243) |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | | 1.491.804 | 155.591 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 23 | (278.137) | (75.531) |
| (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 23 | (32.107) | 8.549 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | (310.244) | (66.982) |
| LỢI NHUẬN SAU THUẾ | | 1.181.560 | 88.609 |
| <i>Phân bổ cho:</i> | | | |
| Lợi nhuận thuộc về cổ đông của Ngân hàng | | 1.000.199 | 63.213 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng) | 25 | 555 | 35 |

Người lập:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

B04/TCTD-HN

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Năm nay Triệu đồng</i> | <i>Năm trước Triệu đồng</i> |
|--|------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 22.018.480 | 17.850.649 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (15.346.766) | (13.362.601) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 2.593.963 | 1.477.989 |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ | | 439.471 | 299.394 |
| Thu nhập khác | | 257.946 | 114.618 |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | | 50.943 | 56.751 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (6.171.859) | (5.375.509) |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm | 23 | (73.348) | (38.545) |
| Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả | | 3.768.830 | 1.022.746 |
| <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i> | | (38.097.959) | (39.261.903) |
| Tăng các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | | (331.786) | (112.256) |
| Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (718.313) | (2.299.333) |
| Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | (4.829) | (15.422) |
| Tăng các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng | | (38.332.111) | (37.380.211) |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất | | (14.907) | (36.990) |
| Giảm khác về tài sản hoạt động | | 1.303.987 | 582.309 |
| <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i> | | 33.318.304 | 39.365.105 |
| (Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | (3.774.694) | 3.774.694 |
| Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD | | 3.597.504 | 5.155.579 |
| Tăng tiền gửi của khách hàng | | 27.660.267 | 30.658.356 |
| Tăng phát hành giấy tờ có giá | | 5.600.786 | - |
| Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro | | (139.846) | (389.079) |
| Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | - | (22.853) |
| Tăng khác về công nợ hoạt động | | 407.591 | 259.577 |
| Chi từ các quỹ của Ngân hàng và các công ty con | | (33.304) | (71.169) |
| Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh | | (1.010.825) | 1.125.948 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

B04/TCTD-HN

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Năm nay Triệu đồng</i> | <i>Năm trước Triệu đồng</i> |
|---|--------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (618.242) | (461.400) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 186.109 | 186.373 |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | - | (592) |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | 382.026 | 940 |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 33 | 16.449 | 32.152 |
| Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (33.658) | (242.527) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Cổ tức trả cho cổ đông | 24.4 | (650) | (575) |
| Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (650) | (575) |
| Tiền thuần trong năm | | (1.045.133) | 882.846 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 35 | 17.199.367 | 16.291.613 |
| Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | | (10.399) | 24.908 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 35 | 16.143.835 | 17.199.367 |

Người lập:

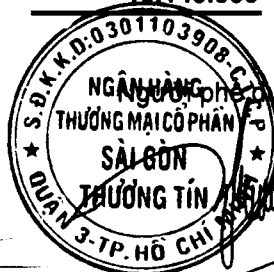


Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 01 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng TMCP Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 18.852.157 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 18.852.157 triệu đồng).

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước, và bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch trong nước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

| Tên công ty con | Giấy phép thành lập | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu |
|---|---------------------|--|--------------|
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 4104000053 | Quản lý tài sản | 100% |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 04/GP-NHNN | Huy động vốn và hoạt động cho thuê | 100% |
| Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 90/QĐ-NHNN | Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ | 100% |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 4104003812 | Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ | 100% |
| Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia | N.27 | Hoạt động ngân hàng | 100% |
| Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào | 1858/NHNN-TTGSNH | Hoạt động ngân hàng | 100% |

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín cũng sở hữu một (1) công ty con sau đây:

| Tên công ty con | Giấy phép thành lập | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu |
|---------------------------|---------------------|---|--------------|
| Công ty TNHH MTV Hypertek | 0309998954 | Mua bán máy móc thiết bị, cung cấp giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin | 100% |

Căn cứ vào Nghị quyết 234/2017/NQ-HĐQT của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Chủ sở hữu), ngày 29 tháng 12 năm 2017, Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ban hành Quyết định số 138/2017/QĐ-TGD về việc giải thể Hypertek do hoạt động không hiệu quả. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Hypertek đang hoàn tất các thủ tục giải thể với cơ quan thuế và các cơ quan quản lý khác.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 18.535 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 17.079 nhân viên).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh số 3.4* và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN Việt Nam ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 *Hợp nhất báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Chính sách kế toán đối với các khoản mục chính theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Nội dung tóm tắt các kiến nghị được phê duyệt như sau:

- ▶ Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoan số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (*Thuyết minh số 16.2*).
- ▶ Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh số 10.1 và số 12*).
- ▶ Trái phiếu VAMC: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu VAMC theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu VAMC (*Thuyết minh số 12*).
- ▶ Các tài sản tồn đọng: yêu cầu Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cầm trả nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán (*Thuyết minh số 16*).
- ▶ Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (*Thuyết minh số 13*).

3.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.6 Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường cho vay khách hàng mới, thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, triển khai các sản phẩm, dịch vụ mới, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động,... Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc cũng triển khai thực hiện các phương án xử lý nợ và tái cấu trúc Ngân hàng theo các nội dung của Đề án sáp nhập và Đề án tái cơ cấu đã được sự phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.7 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, trừ các thay đổi sau:

Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước.

Ngày 7 tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ("Nghị định 93") về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước. Nghị định 93 thay thế cho Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ("Nghị định 57") ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017, trừ quy định về đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Nghị định 93 sửa đổi, bổ sung các quy định về đảm bảo an toàn vốn, doanh thu, chi phí, đồng tiền hạch toán và trình tự phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.8 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 22").

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"), tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 *Tiền gửi và cho vay các TCTD khác*

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc. Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng và các công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.3 *Hoạt động mua nợ*

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng và các công ty con mua khoản nợ đó, Ngân hàng và các công ty con phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng và các công ty con mua nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.4 *Cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc trích lập dự phòng chung và cụ thể của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, cho thuê tài chính và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh số 3.4*).

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, cho thuê tài chính và ủy thác cấp tín dụng được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"), cụ thể như sau:

| Nhóm nợ | | Diễn giải |
|---------|--------------------|--|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. |
| | | (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

| Nhóm nợ | | Diễn giải |
|---------|------------------------|---|
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN Việt Nam công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và các công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và các công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng và các công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng và các công ty con.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng và các công ty con thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng và các công ty con tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng và các công ty con sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

4.7 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá giao dịch đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán) tại thời điểm kết thúc năm tài chính.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư

4.8.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và các công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trái phiếu đặc biệt cần được định kỳ trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN, hằng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m).
Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với VAMC để xác định số tiền thu hồi này.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự".

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Việc trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh số 3.4).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.8.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết thì dự phòng rủi ro tín dụng được tính toán và trích lập tương tự như dự phòng các khoản cho vay trình bày ở *Thuyết minh số 4.5*. Đối với các chứng khoán nợ khác thì dự phòng giảm giá được trích lập khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận, đo lường, xem xét về khả năng giảm giá và trích lập dự phòng tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh số 4.8.1(ii)*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh số 3.4*).

4.10 *Góp vốn, đầu tư dài hạn*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.11 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.13 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

4.13.1 Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13.2 Tài sản cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|-------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 6 - 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 25 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 11 - 61 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 3 - 5 năm |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng và các công ty con được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các khoản phải thu

4.15.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.15.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Vốn

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng và các công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.21 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm ngoại trừ các khoản lãi dự thu đang được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh số 3.4*). Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc năm tài chính (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại *Thuyết minh số 50*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài (bao gồm Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia, Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào) là đô la Mỹ và KIP Lào. Báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài này được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối năm;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân;
- Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4.24 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng và các công ty con không chịu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng và các công ty con chịu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng và các công ty con ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4 và 4.5*.

4.25 Cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng và các công ty con chỉ thực hiện phân loại nợ đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là "cam kết ngoại bảng") vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.26 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn".

Các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền

Đối với các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền, chênh lệch lãi suất tính trên giá trị VND và ngoại tệ hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

4.27 Bù trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.28 Lợi ích của nhân viên

4.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Theo Quyết định 595/2017/QĐ-BHXH, tỷ lệ đóng góp áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2017 là 17,50%. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.28.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.28.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

| | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|-------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Tiền mặt bằng VND | 4.118.753 | 3.898.711 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 1.929.142 | 1.764.084 |
| Vàng | 100.196 | 161.974 |
| Vàng nữ trang | 54.018 | 36.922 |
| Kim loại quý, đá quý khác | 10.553 | 11.232 |
| Chứng từ có giá bằng ngoại tệ | - | 52 |
| | 6.212.662 | 5.872.975 |

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

| | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | | |
| - Bằng VND | 1.240.013 | 7.267.614 |
| - Bằng ngoại tệ | 725.576 | 726.644 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia ("NHQG") Campuchia | 644.460 | 667.685 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương ("NHTW") Lào | 392.346 | 292.369 |
| | 3.002.395 | 8.954.312 |

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Theo Quyết định số 120/QĐ-NHNN.m của NHNN Việt Nam ngày 12 tháng 12 năm 2017, "Về giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc áp dụng đối với Ngân hàng để thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập", Ngân hàng được phép giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng từ kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng 12 năm 2017 đến hết tháng 2 năm 2018.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế tại NHNN Việt Nam như sau:

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|--------------------|-------------------|
| Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 1,50% | 3,00% |
| Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 1,00% | 1,00% |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8,00% | 8,00% |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 6,00% | 6,00% |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------|--------------------|-------------------|
| Trong dự trữ bắt buộc bằng VND | 1,20% | 1,20% |
| Trong dự trữ bắt buộc bằng USD | 0,00% | 0,00% |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND | 0,00% | 0,00% |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD | 0,05% | 0,05% |

Trong năm, Ngân hàng và các công ty con đã tuân thủ đầy đủ tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo quy định hiện hành.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

| | <u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u> |
|------------------------------|---|--|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 6.333.779 | 1.179.276 |
| Bằng VND | 5.029.363 | 181.517 |
| Bằng ngoại tệ | 1.304.416 | 997.759 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 594.999 | 1.192.804 |
| Bằng VND | 500.000 | 1.050.000 |
| Bằng ngoại tệ | 94.999 | 142.804 |
| | 6.928.778 | 2.372.080 |

7.2 Cho vay các TCTD khác

| | <u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u> |
|--|---|--|
| Cho vay các TCTD khác | 444.594 | 112.808 |
| Cho vay các TCTD khác bằng VND | 552 | 552 |
| Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ | 444.042 | 112.256 |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | (552) | (552) |
| | 444.042 | 112.256 |

7.3 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác

| | <u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u> |
|-------------------------------|---|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 1.039.041 | 1.305.060 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 594.999 | 1.192.804 |
| Cho vay các TCTD | 444.042 | 112.256 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 552 | 552 |
| Cho vay các TCTD | 552 | 552 |
| | 1.039.593 | 1.305.612 |

Nợ có khả năng mất vốn là khoản cho vay một quỹ tín dụng nhân dân phát sinh từ năm 2012. Hiện nay, quỹ tín dụng này đã giải thể và Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản cho vay này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|
| Chứng khoán Vốn | | |
| Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 63.250 | 105.624 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán | - | (15.733) |
| | 63.250 | 89.891 |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

| | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Chứng khoán Vốn | | |
| Đã niêm yết | - | 42.374 |
| Chưa niêm yết | 63.250 | 63.250 |
| | 63.250 | 105.624 |

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

| | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|
| Số dư đầu năm | 15.733 | 29.507 |
| Hoàn nhập trong năm (<i>Thuyết minh số 30</i>) | (15.733) | (13.774) |
| Số dư cuối năm | - | 15.733 |

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

| | <i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i> | <i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối năm)</i> | |
|--|--|---|-----------------------------------|
| | | <i>Tài sản Triệu đồng</i> | <i>Nợ phải trả Triệu đồng</i> |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 914.534 | - | 8.333 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 5.938.541 | 28.584 | - |
| | 6.853.075 | 28.584 | 8.333 |
| Số thuần | | 20.251 | |
| Giao dịch quyền chọn | | | |
| Mua quyền chọn tiền tệ | 11.583 | - | 417 |
| Bán quyền chọn tiền tệ | 49.009 | 573 | - |
| | 60.592 | 573 | 417 |
| Số thuần | | 156 | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 1.295.812 | 4.265 | - |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 5.577.306 | 11.157 | - |
| | 6.873.118 | 15.422 | - |
| Số thuần | | 15.422 | |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG

| | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 216.608.720 | 191.182.625 |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài | 4.656.261 | 4.208.122 |
| Cho thuê tài chính | 1.580.150 | 1.553.330 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 97.084 | 60.010 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 1.415 | 1.845.166 |
| Cho vay khác | 3.000 | 10.412 |
| | 222.946.630 | 198.859.665 |

10.1 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay và cho thuê tài chính

| | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 211.642.701 | 182.519.558 |
| Nợ cần chú ý | 899.241 | 2.594.763 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 1.474.519 | 2.613.243 |
| Nợ nghi ngờ | 627.133 | 2.621.783 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 8.303.036 | 8.510.318 |
| | 222.946.630 | 198.859.665 |

Bao gồm trong dư nợ cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là một số khoản cho vay với tổng dư nợ là 7.613.308 triệu đồng đang được xử lý theo các giải pháp nêu trong Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Ngoài ra, các khoản nợ cho vay và cho thuê tài chính của Ngân hàng và các công ty con đang được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh số 3.4).

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay và cho thuê tài chính

| | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|--------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Nợ ngắn hạn | 99.520.632 | 78.542.526 |
| Nợ trung hạn | 61.215.104 | 74.032.192 |
| Nợ dài hạn | 62.210.894 | 46.284.947 |
| | 222.946.630 | 198.859.665 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Cho vay các tổ chức kinh tế | 92.082.328 | 41,30 | 94.809.681 | 47,68 |
| Công ty TNHH khác | 47.674.168 | 21,38 | 43.300.580 | 21,77 |
| Công ty cổ phần khác | 35.408.316 | 15,88 | 42.016.419 | 21,13 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 4.257.355 | 1,91 | 4.954.130 | 2,49 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 1.910.757 | 0,86 | 1.357.465 | 0,68 |
| Công ty Nhà nước | 961.760 | 0,43 | 646.741 | 0,33 |
| Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 663.221 | 0,30 | 789.786 | 0,40 |
| Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối | 169.521 | 0,08 | 113.028 | 0,06 |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà Nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty | 93.254 | 0,04 | 959.847 | 0,48 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 75.562 | 0,03 | 113.426 | 0,06 |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 29.746 | 0,01 | 25.100 | 0,01 |
| Công ty hợp danh | 651 | 0,00 | 572 | 0,00 |
| Khác | 838.017 | 0,38 | 532.587 | 0,27 |
| Cho vay cá nhân | 130.864.302 | 58,70 | 104.049.984 | 52,32 |
| | 222.946.630 | 100,00 | 198.859.665 | 100,00 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo ngành

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn | 39.273.974 | 17,62 | 42.017.143 | 21,13 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 35.349.889 | 15,86 | 24.287.126 | 12,21 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 24.881.601 | 11,16 | 21.499.538 | 10,81 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 24.409.019 | 10,95 | 18.734.648 | 9,42 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác | 23.638.515 | 10,60 | 23.648.175 | 11,89 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 20.981.229 | 9,41 | 10.082.918 | 5,07 |
| Xây dựng | 16.872.685 | 7,57 | 23.406.963 | 11,77 |
| Giáo dục, đào tạo | 5.186.458 | 2,33 | 4.538.212 | 2,28 |
| Vận tải kho bãi | 3.974.147 | 1,78 | 3.732.629 | 1,88 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 2.735.921 | 1,23 | 1.838.419 | 0,92 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 2.479.518 | 1,11 | 2.072.769 | 1,04 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm | 2.040.851 | 0,92 | 1.903.493 | 0,96 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội | 1.645.673 | 0,74 | 1.973.137 | 0,99 |
| Khai khoáng | 1.482.217 | 0,66 | 1.622.798 | 0,82 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc | 830.481 | 0,37 | 704.231 | 0,35 |
| Nghệ thuật vui chơi và giải trí | 388.512 | 0,17 | 398.816 | 0,20 |
| Thông tin và truyền thông | 110.662 | 0,05 | 82.166 | 0,04 |
| Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ | 95.133 | 0,04 | 91.416 | 0,05 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 42.716 | 0,02 | 53.533 | 0,03 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 16.527.429 | 7,41 | 16.171.535 | 8,13 |
| | 222.946.630 | 100,00 | 198.859.665 | 100,00 |

10.5 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo tiền tệ

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Bằng VND | 209.407.398 | 93,93 | 186.461.228 | 93,77 |
| Bằng ngoại tệ và vàng | 13.539.232 | 6,07 | 12.398.437 | 6,23 |
| | 222.946.630 | 100,00 | 198.859.665 | 100,00 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------|---|--|
| Mua nợ bằng ngoại tệ | 648.763 | 757.528 |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | (4.979) | (5.780) |
| | 643.784 | 751.748 |

Tình hình phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2017 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng của Ngân hàng và các công ty con như sau:

| <i>Phân loại</i> | <i>Dư nợ cho vay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Tổng số dự phòng</i> <i>Triệu đồng</i> |
|------------------|---|---|--|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 663.802 | - | (4.979) | (4.979) |

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm như sau:

| | <i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|---|--|---------------------------------------|
| Số dư đầu năm | - | 5.780 | 5.780 |
| Số hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 12) | - | (801) | (801) |
| Số dư cuối năm | - | 4.979 | 4.979 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09 của NHNN Việt Nam và chính sách phân loại nợ của Ngân hàng và các công ty con. Theo nội dung của Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (*Thuyết minh số 3.4*), Ngân hàng và các công ty con được phép trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|--|--------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | | 552 | 552 |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | 11 | 4.979 | 5.780 |
| Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng | 12.1 | 2.748.878 | 2.431.588 |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 12.2 | 1.949.320 | 1.649.681 |
| Dự phòng chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | 13.4 | 15.000 | 7.500 |
| Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng | 16.4 | 237.594 | 143.007 |
| | | 4.956.323 | 4.238.108 |

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Năm nay Triệu đồng</i> | <i>Năm trước Triệu đồng</i> |
|---|--------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | 11 | (801) | 5.480 |
| Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê khách hàng | 12.1 | 400.757 | 419.349 |
| Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 12.2 | 314.546 | 271.414 |
| Số trích lập dự phòng chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | 13.4 | 7.500 | - |
| Số trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác | 16.4 | 94.587 | - |
| | | 816.589 | 696.243 |

Trong năm, Ngân hàng và các công ty con đã thực hiện trích lập chi phí dự phòng rủi ro tín dụng theo đúng tiến độ và lộ trình của Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi NHNN Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

12.1 Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng

Tình hình phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2017 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng và cho thuê tài chính tương ứng của Ngân hàng và các công ty con như sau:

| <i>Phân loại</i> | <i>Dư nợ cho vay Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng chung Triệu đồng</i> | <i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i> |
|------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 210.383.726 | - | 1.579.964 | 1.579.964 |
| Nợ cần chú ý | 2.052.960 | 37.165 | 14.513 | 51.678 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 829.739 | 18.659 | 6.038 | 24.697 |
| Nợ nghi ngờ | 850.456 | 63.032 | 6.245 | 69.277 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 9.144.722 | 921.028 | - | 921.028 |
| | 223.261.603 | 1.039.884 | 1.606.760 | 2.646.644 |

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm hiện hành như sau:

| | <i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng chung Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|--|---------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu năm | 915.954 | 1.515.634 | 2.431.588 |
| Số trích lập dự phòng trong kỳ | 200.919 | 91.032 | 291.951 |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC từ tháng 1 đến tháng 11 (Thuyết minh số 13.(v)) | (77.371) | - | (77.371) |
| Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá hối đoái | 382 | 94 | 476 |
| Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11 năm 2017 | 1.039.884 | 1.606.760 | 2.646.644 |
| Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong tháng 12 | 118.500 | (9.694) | 108.806 |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC trong tháng 12 (Thuyết minh số 13.(v)) | (6.772) | - | (6.772) |
| Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá hối đoái | 225 | (25) | 200 |
| Số dư cuối năm | 1.151.837 | 1.597.041 | 2.748.878 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

12.1 Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

| | <i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng chung Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|--|---|--|---------------------------------|
| Số dư đầu năm | 883.833 | 1.372.959 | 2.256.792 |
| Số trích lập dự phòng trong kỳ | 272.637 | 141.029 | 413.666 |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC từ tháng 1 đến tháng 11 | (209.012) | - | (209.012) |
| Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá hối đoái | 561 | 299 | 860 |
| Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11 năm 2016 | 948.019 | 1.514.287 | 2.462.306 |
| Số trích lập dự phòng trong tháng 12 | 4.069 | 1.614 | 5.683 |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12 | (36.346) | (366) | (36.712) |
| Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá hối đoái | 212 | 99 | 311 |
| Số dư cuối năm | 915.954 | 1.515.634 | 2.431.588 |

12.2 Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Tình hình trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (Thuyết minh số 3.4) như sau:

| | <i>Năm nay Triệu đồng</i> | <i>Năm trước Triệu đồng</i> |
|--|-------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu năm | 1.649.681 | 1.378.545 |
| Số trích lập dự phòng trong năm | 314.546 | 271.414 |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm | (14.907) | (278) |
| Số dư cuối năm | 1.949.320 | 1.649.681 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|---|--|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 30.007.436 | 27.589.161 |
| Chứng khoán Nợ | 29.760.378 | 27.221.580 |
| Trái phiếu Chính phủ (i) | 29.709.768 | 27.045.792 |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii) | 50.610 | 175.788 |
| Chứng khoán Vốn | 247.058 | 367.581 |
| Do các TCTD trong nước phát hành (iii) | 163.690 | 264.832 |
| Do các tổ chức kinh tế khác trong nước phát hành | 82.807 | 102.195 |
| Do các tổ chức kinh tế nước ngoài phát hành | 561 | 554 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 45.266.699 | 39.292.300 |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (iv) | 2.000.000 | 1.000.000 |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (v) | 43.266.699 | 37.300.913 |
| Trái phiếu Chính phủ | - | 991.387 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | (2.085.555) | (1.848.320) |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | (121.235) | (191.139) |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | (1.949.320) | (1.649.681) |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | (15.000) | (7.500) |
| | 73.188.580 | 65.033.141 |

- (i) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 3 đến 10 năm và lãi suất từ 4,40%/năm đến 11,10%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 8.919.232 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN Việt Nam (*Thuyết minh số 37.2*). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng dư nợ vay cầm cố, thế chấp tại TCTD khác là 2.335.123 triệu đồng (*Thuyết minh số 18.2*).
- (ii) Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành có thời hạn 15 năm và lãi suất là 9,00%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trái phiếu này đang được cầm cố để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN Việt Nam (*Thuyết minh số 37.2*).
- (iii) Đây là số cổ phiếu của một (01) TCTD trong nước được tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam sau khi sáp nhập và Ngân hàng hiện đang tiến hành xử lý khoản đầu tư này theo kế hoạch và lộ trình trong Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (*Thuyết minh số 3.4*).
- (iv) Đây là trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn 3 năm, lãi suất 10,00%/năm, đáo hạn vào ngày 24 tháng 12 năm 2019.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

- (v) Đây là các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 10 năm với lãi suất 0%. Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|-----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Số dư đầu năm | 37.300.913 | 14.142.479 |
| Tăng từ bán nợ cho VAMC trong năm | 13.482.923 | 23.471.119 |
| Tắt toán trong năm | (7.517.137) | (312.685) |
| Số dư cuối năm | 43.266.699 | 37.300.913 |

Trong năm, Ngân hàng đã bán nợ cho VAMC với tổng giá trị là 13.567.066 triệu đồng và thực hiện xử lý dự phòng rủi ro là 84.143 triệu đồng (*Thuyết minh số 12.1*), đồng thời nhận các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành với mệnh giá là 13.482.923 triệu đồng. Bao gồm trong số dư trái phiếu VAMC tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là dư nợ các khoản cho vay được xử lý theo các giải pháp nêu trong Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt với tổng giá trị là 26.740.726 triệu đồng.

13.1 Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|------------------------|---|--|
| Chứng khoán Nợ | 29.760.378 | 27.221.580 |
| Đã niêm yết | 29.760.378 | 27.221.580 |
| Chứng khoán Vốn | 247.058 | 367.581 |
| Đã niêm yết | 16.715 | 65.198 |
| Chưa niêm yết | 230.343 | 302.383 |
| | 30.007.436 | 27.589.161 |

Bao gồm trong chứng khoán vốn chưa niêm yết là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy Hải Sản Sài Gòn với số tiền là 32.397 triệu đồng. Đây là khoản đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam trước khi sáp nhập và được ủy quyền cho các cá nhân đứng tên sở hữu. Ngân hàng đã trích lập toàn bộ dự phòng khoản đầu tư này và đang tiến hành xử lý theo kế hoạch và lộ trình trong Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (*Thuyết minh số 3.4*).

13.2 Tình trạng niêm yết chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|-----------------------|---|--|
| Chứng khoán Nợ | | |
| Đã niêm yết | - | 991.387 |
| Chưa niêm yết | 45.266.699 | 38.300.913 |
| | 45.266.699 | 39.292.300 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

| <i>Phân loại</i> | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|
| Trái phiếu do tổ chức kinh tế trong nước phát hành | | |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 2.000.000 | 1.000.000 |

13.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

| | <i>Năm nay Triệu đồng</i> | <i>Năm trước Triệu đồng</i> |
|---|-------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu năm | | |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 191.139 | 193.355 |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 12.2) | 1.649.681 | 1.378.545 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (Thuyết minh số 12) | 7.500 | 7.500 |
| | 1.848.320 | 1.579.400 |
| Trích lập/(hoàn nhập) trong năm | | |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 31) | (69.904) | (2.216) |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (được hạch toán vào chi phí dự phòng rủi ro tín dụng) (Thuyết minh số 12.2) | 314.546 | 271.414 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (Thuyết minh số 12) | 7.500 | - |
| Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong năm | | |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 12.2) | (14.907) | (278) |
| | 237.235 | 268.920 |
| Số dư cuối năm | | |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 121.235 | 191.139 |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 12.2) | 1.949.320 | 1.649.681 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (Thuyết minh số 12) | 15.000 | 7.500 |
| | 2.085.555 | 1.848.320 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------|---|--|
| Đầu tư dài hạn khác | 320.934 | 880.575 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (156.750) | (360.236) |
| | 164.184 | 520.339 |

14.1 Đầu tư dài hạn khác

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------|---|--|
| Đầu tư vào các TCTD khác | | |
| Chưa niêm yết | 1.634 | 1.634 |
| Đầu tư vào các tổ chức kinh tế | | |
| Đã niêm yết | - | 438.653 |
| Chưa niêm yết | 319.300 | 440.288 |
| Tổng giá trị đầu tư dài hạn khác | 320.934 | 880.575 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác | (156.750) | (360.236) |
| | 164.184 | 520.339 |

14.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Số dư đầu năm | 360.236 | 303.301 |
| (Hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh số 34) | (203.486) | 56.935 |
| Số dư cuối năm | 156.750 | 360.236 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i> | <i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i> | <i>Phương tiện vận chuyển Triệu đồng</i> | <i>TSCĐ khác Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|--|--|--|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.180.448 | 1.922.004 | 565.808 | 188.699 | 6.856.959 |
| Tăng do mua mới và nâng cấp trong năm | 8.179 | 72.593 | 121.854 | 69.829 | 272.455 |
| Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định (<i>Thuyết minh số 16.1</i>) | 15.152 | 117.206 | - | 1.665 | 134.023 |
| Kết chuyển từ tài sản nhận cần trừ nợ | 17.459 | - | - | - | 17.459 |
| Tăng khác | - | 560 | - | 40 | 600 |
| Thanh lý và nhượng bán | (25.469) | (466.130) | (50.906) | (7.856) | (550.361) |
| Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá | (9.915) | 458 | (93) | (645) | (10.195) |
| Số dư cuối năm | 4.185.854 | 1.646.691 | 636.663 | 251.732 | 6.720.940 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 708.612 | 1.254.768 | 300.300 | 89.469 | 2.353.149 |
| Khấu hao trong năm | 116.640 | 170.260 | 47.061 | 20.662 | 354.623 |
| Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ | - | 3.894 | - | - | 3.894 |
| Thanh lý và nhượng bán | (4.323) | (430.482) | (22.327) | (6.433) | (463.565) |
| Tăng khác | - | 560 | - | 40 | 600 |
| Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá | (2.109) | 260 | (49) | (479) | (2.377) |
| Số dư cuối năm | 818.820 | 999.260 | 324.985 | 103.259 | 2.246.324 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.471.836 | 667.236 | 265.508 | 99.230 | 4.503.810 |
| Số dư cuối năm | 3.367.034 | 647.431 | 311.678 | 148.473 | 4.474.616 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Bao gồm trong máy móc thiết bị là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u> |
|---|---|--|
| - Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh | 77.497 | 93.283 |
| - Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 270.675 | 549.699 |

15.2 Tài sản cố định vô hình

| | <u>Quyền sử dụng đất</u> <u>Triệu đồng</u> | <u>Phần mềm máy vi tính</u> <u>Triệu đồng</u> | <u>Tài sản vô hình khác</u> <u>Triệu đồng</u> | <u>Tổng cộng</u> <u>Triệu đồng</u> |
|---|---|--|--|---------------------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.394.954 | 801.302 | 484 | 4.196.740 |
| Tăng do mua mới và nâng cấp trong năm | - | 12.271 | - | 12.271 |
| Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh số 16.1) | 60.519 | 51.369 | - | 111.888 |
| Kết chuyển từ tài sản nhận cần trừ nợ | 278.070 | - | - | 278.070 |
| Thanh lý và nhượng bán | (126.669) | (5.242) | - | (131.911) |
| Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá | (1.257) | (26) | - | (1.283) |
| Số dư cuối năm | 3.605.617 | 859.674 | 484 | 4.465.775 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 142.641 | 608.136 | 407 | 751.184 |
| Hao mòn trong năm | 26.833 | 66.977 | 52 | 93.862 |
| Thanh lý và nhượng bán | (318) | (5.242) | - | (5.560) |
| Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá | - | (91) | - | (91) |
| Số dư cuối năm | 169.156 | 669.780 | 459 | 839.395 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.252.313 | 193.166 | 77 | 3.445.556 |
| Số dư cuối năm | 3.436.461 | 189.894 | 25 | 3.626.380 |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u> |
|--|---|--|
| - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh | 897.168 | 1.030.837 |
| - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng | 524.566 | 438.349 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|---|--|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a) | 548.606 | 439.535 |
| Các khoản phải thu khác (b) | 23.343.830 | 16.504.159 |
| | 23.892.436 | 16.943.694 |

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các công ty con và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Biến động tăng/(giảm) chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định trong năm như sau:

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Số dư đầu năm | 439.535 | 426.051 |
| Tăng trong năm | 367.010 | 362.019 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 15.1) | (134.023) | (227.428) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 15.2) | (111.888) | (98.435) |
| Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động | (12.028) | (22.069) |
| Giảm khác | - | (603) |
| Số dư cuối năm | 548.606 | 439.535 |

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định cuối năm như sau:

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|---|--|
| Mặt bằng tại 306 - 308 Vườn Lài | 87.029 | 87.029 |
| Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh | 71.062 | 71.062 |
| Nhà đất 47 Hòa Bình, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, TPHCM | 37.418 | 37.418 |
| Triển khai phần mềm cho đơn vị sáp nhập | 43.205 | 43.205 |
| Nâng cấp hệ thống Cardpro | 34.163 | 33.589 |
| Các khoản xây dựng cơ bản khác | 275.729 | 167.232 |
| | 548.606 | 439.535 |

Các tài sản trên đã được Ngân hàng và các công ty con ký hợp đồng mua, thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng và các công ty con vẫn đang trong quá trình xây dựng và tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|---|--|
| Phải thu nội bộ | 2.116.849 | 1.475.222 |
| Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ (i) | 1.472.436 | 1.037.501 |
| Tạm ứng quỹ khen thưởng phúc lợi (ii) | 402.734 | 195.659 |
| Tạm ứng xây dựng tòa nhà FICO (iii) | 216.693 | 216.693 |
| Khác | 24.986 | 25.369 |
| Phải thu bên ngoài | 21.226.981 | 15.028.937 |
| Phải thu từ bán tài sản nhận cán trừ nợ (vii) | 8.280.000 | - |
| Tài sản nhận cán trừ nợ (iv) | 6.209.569 | 7.984.189 |
| Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (v) | 2.039.729 | 4.512.308 |
| Phải thu từ bán nợ (viii) | 1.607.800 | - |
| Phải thu liên minh thể | 542.784 | 310.241 |
| Phải thu CTCP Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam (vi) | 503.639 | 503.639 |
| Phải thu liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử | 467.970 | 2.916 |
| Phải thu từ bán chứng khoán trả chậm (ix) | 466.771 | 762.630 |
| Ký quỹ, thế chấp và cầm cố | 212.922 | 110 |
| Phải thu từ bán một phần tòa nhà FICO (x) | 158.204 | 158.204 |
| Phải thu đặt cọc thuê văn phòng | 134.830 | 128.777 |
| Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiều hối | 84.180 | 83.772 |
| Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa | 66.093 | 35.571 |
| Phải thu đầu tư vào CTCP Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam (xi) | 64.800 | 64.800 |
| Tạm ứng thuế (<i>Thuyết minh số 23</i>) | 51.811 | 242.188 |
| Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của CTCP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 41.000 | 41.000 |
| Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất | 27.535 | 27.535 |
| Khác | 267.344 | 171.057 |
| | 23.343.830 | 16.504.159 |

Các khoản phải thu nội bộ:

- (i) Khoản mục này chủ yếu bao gồm khoản tạm ứng tại các chi nhánh dùng để tiếp quỹ ATM trong dịp Tết Dương lịch với tổng giá trị 1.313.349 triệu đồng. Các khoản tạm ứng này đã được các chi nhánh tiến hành tất toán ngay vào đầu năm 2018.
- (ii) Đây là khoản tạm ứng quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để chi thưởng cho cán bộ công nhân viên năm 2015 và 2016 theo Thông báo số 327/2016/TB-NS của Tổng Giám đốc ngày 1 tháng 2 năm 2016 và Thông báo số 332/2017/TB-NS của Tổng Giám đốc ngày 14 tháng 1 năm 2017. Trong năm, Ngân hàng đã sử dụng 109.949 triệu đồng từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi để tất toán một phần tạm ứng này. Phần tạm ứng còn lại sẽ được Ngân hàng xử lý bằng nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng năm sau khi được Đại hội cổ đông thường niên thông qua.
- (iii) Các khoản tạm ứng nghiệp vụ này dùng để mua một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP.HCM. Hiện nay, Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục cần thiết để chuyển quyền sở hữu sang Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu bên ngoài:

Các khoản phải thu Ngân hàng đang xử lý và thu hồi theo kế hoạch và lộ trình của Đề án tái cơ cấu đã được NHNN Việt Nam phê duyệt (*Thuyết minh số 3.4*):

- (iv) Các tài sản nhận cán trừ nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu hoặc đang trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 5.679.275 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là các tài sản cán trừ nợ tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam.
- (v) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu. Bao gồm trong các khoản phải thu này là 1.106.039 triệu đồng được Ngân hàng trích lập dự phòng theo năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.
- (vi) Các khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa CTCP Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam và Ngân hàng TMCP Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập. Tài sản đảm bảo cho các khoản phải thu này là cổ phiếu có mệnh giá 681.145 triệu đồng. Ngân hàng trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này theo năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Các khoản phải thu bên ngoài khác:

- (vii) Các khoản phải thu này liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản đảm bảo tại Khu công nghiệp Đức Hòa III, tỉnh Long An đã được Ngân hàng thực hiện đấu giá thành công và ký hợp đồng với các đối tác vào ngày 29 tháng 12 năm 2017. Tổng giá trị hợp đồng là 9.200.000 triệu đồng và Ngân hàng đã nhận đầy đủ tiền đặt cọc là 920.000 triệu đồng vào ngày ký hợp đồng. Số tiền còn lại 8.280.000 triệu đồng được thanh toán trả chậm trong vòng 7 năm kể từ ngày ký hợp đồng, ân hạn 2 năm đầu, phí trả chậm 7,5%/năm.
- (viii) Khoản phải thu này liên quan đến việc bán nợ theo giá thị trường cho Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") với số tiền là 2.607.800 triệu đồng. Ngân hàng đã nhận số tiền thanh toán lần 1 với số tiền là 1.000.000 triệu đồng. Số tiền còn lại 1.607.800 triệu đồng được thanh toán trong vòng tối đa 6 tháng, phí trả chậm là 5,275%/năm.
- (ix) Các khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng bán trả chậm các chứng khoán đã được các khách hàng đặt cọc và thanh toán một phần.
- (x) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng TMCP Phương Nam bán một phần tòa nhà FICO số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP.HCM cho một đối tác làm trụ sở chính. Hiện nay, Ngân hàng đang hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo đúng quy định pháp luật.
- (xi) Khoản tạm ứng này dùng để đầu tư vào CTCP Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam của Ngân hàng TMCP Phương Nam trước khi sáp nhập và được ủy quyền cho cá nhân đứng tên sở hữu. Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng khoản phải thu này và sẽ thực hiện xử lý theo đúng quy định của NHNN Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

| | Số cuối năm Triệu đồng | Số đầu năm Triệu đồng |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Lãi từ cho vay khách hàng (i) | 22.399.323 | 22.922.786 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư (ii) | 2.265.022 | 2.321.573 |
| Lãi từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii) | 51.612 | 51.612 |
| Lãi từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD | 13.765 | 9.847 |
| Lãi phải thu từ hoạt động cho thuê tài chính | 6.011 | 9.795 |
| Lãi từ hoạt động mua nợ | 3.235 | 3.551 |
| Lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn | 2.734 | 3.493 |
| Lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi | 407 | 13.815 |
| Lãi từ giao dịch quyền chọn | 108 | - |
| | 24.742.217 | 25.336.472 |

- (i) Bao gồm trong khoản lãi dự thu cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 19.800.912 triệu đồng số lãi dự thu được NHNN Việt Nam cho phép khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (*Thuyết minh số 3.4*).
- (ii) Bao gồm trong khoản lãi từ hoạt động đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 912.556 triệu đồng số lãi dự thu của các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (*Thuyết minh số 16.1.(v)*) và 224.537 triệu đồng lãi dự thu trái phiếu được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Các khoản lãi dự thu này được NHNN Việt Nam cho phép khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (*Thuyết minh số 3.4*).
- (iii) Đây là lãi dự thu liên quan đến khoản ủy thác đầu tư vào một công ty (*Thuyết minh số 16.3*) được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Khoản lãi dự thu này được NHNN Việt Nam cho phép khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (*Thuyết minh số 3.4*).

16.3 Tài sản có khác

| | Số cuối năm Triệu đồng | Số đầu năm Triệu đồng |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Tài sản nhận cầm trừ nợ (i) | 419.030 | 1.437.065 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Bất động sản | 377.996 | 700.522 |
| - Cổ phiếu | 41.034 | 730.634 |
| - Khác | - | 5.909 |
| Chi phí chờ phân bổ (ii) | 728.150 | 575.626 |
| Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii) | 89.400 | 90.000 |
| Thu chi hệ giữa các TCTD | 29.126 | 18.385 |
| Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính | 10.399 | 26.356 |
| Tài sản có khác | 30.535 | 24.456 |
| | 1.306.640 | 2.171.888 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.3 Tài sản có khác (tiếp theo)

- (i) Đây là các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng và các công ty con để cần trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng và các công ty con đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và các công ty con và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNN Việt Nam.
- (ii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản, phí quyền chọn và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 đến 50 năm. Bao gồm trong chi phí chờ phân bổ là các khoản lỗ từ bán tài sản nhận cần trừ được phân bổ trong 5 năm theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt với giá trị là 52.949 triệu đồng (*Thuyết minh số 3.4*).
- (iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập. Ngân hàng hiện đang xử lý và thu hồi theo kế hoạch và lộ trình của Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (*Thuyết minh số 3.4*).

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác

Tình hình phân loại nợ các tài sản có rủi ro tín dụng khác như sau:

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|---|--|
| Nợ có khả năng mất vốn | | |
| Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán | 2.039.729 | 4.512.308 |
| Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư | 89.400 | 90.000 |
| | 2.129.129 | 4.602.308 |

Bao gồm trong nợ có khả năng mất vốn là 1.195.439 triệu đồng các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán và khoản phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư đang được Ngân hàng trích lập dự phòng theo năng lực tài chính và đang xử lý, thu hồi theo kế hoạch và lộ trình của Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (*Thuyết minh số 3.4*).

Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác bao gồm:

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|---|--|
| Dự phòng rủi ro tín dụng | | |
| - <i>Dự phòng cụ thể (Thuyết minh số 12)</i> | 237.594 | 143.007 |
| Dự phòng tài sản có khác | | |
| - <i>Dự phòng tài sản nhận cần trừ nợ</i> | 26.765 | 240.126 |
| - <i>Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán</i> | - | 57.850 |
| - <i>Dự phòng tài sản có khác</i> | 248.994 | 193.951 |
| | 513.353 | 634.934 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng cho các tài sản có khác trong năm như sau:

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Số dư đầu năm | 634.934 | 585.804 |
| Số trích lập dự phòng rủi ro tín dụng trong năm (Thuyết minh số 12) | 94.587 | - |
| Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng tài sản có khác trong năm (Thuyết minh số 34) | (216.168) | 49.130 |
| Số dư cuối năm | 513.353 | 634.934 |

17. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|---|--|
| Vay theo hồ sơ tín dụng | 231.484 | - |
| Vay chiết khấu và tái chiết khấu giấy tờ có giá | - | 3.774.694 |
| | 231.484 | 3.774.694 |

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|----------------------------|---|--|
| Tiền gửi của các TCTD khác | 7.131.126 | 3.341.826 |
| Vay các TCTD khác | 5.517.880 | 4.767.826 |
| | 12.649.006 | 8.109.652 |

18.1 Tiền gửi của các TCTD khác

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|-----------------------|---|--|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 858.878 | 173.280 |
| Bằng VND | 850.571 | 160.019 |
| Bằng ngoại tệ | 8.307 | 13.261 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 6.272.248 | 3.168.546 |
| Bằng VND | 5.550.000 | 2.200.000 |
| Bằng ngoại tệ | 722.248 | 968.546 |
| | 7.131.126 | 3.341.826 |

C P ★ U I

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

18.2 Vay các TCTD khác

| | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|
| Vay các TCTD trong nước khác bằng VND | 2.970.557 | 3.076.502 |
| Vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ | 2.547.323 | 1.691.324 |
| <i>Trong đó: Vay cầm cố và thế chấp (Thuyết minh số 13.(i))</i> | <i>2.335.123</i> | <i>1.985.000</i> |
| | 5.517.880 | 4.767.826 |

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

| | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 44.370.773 | 38.584.839 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 41.073.921 | 34.710.912 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2.761.423 | 3.177.378 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND | 141.622 | 153.101 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 393.807 | 543.448 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 274.534.076 | 252.335.223 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 22.924.187 | 18.922.954 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 3.361.783 | 2.508.109 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND | 242.185.613 | 225.972.376 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 6.062.493 | 4.931.784 |
| Tiền ký quỹ | 453.908 | 434.250 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND | 359.107 | 371.473 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 94.801 | 62.777 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 275.860 | 104.550 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND | 38.881 | 13.074 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 236.979 | 91.476 |
| Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác | 224.970 | 194.239 |
| Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng VND | 212.792 | 188.626 |
| Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng ngoại tệ | 12.178 | 5.613 |
| | 319.859.587 | 291.653.101 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|---|--|
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế | 42.462.526 | 37.094.758 |
| Công ty TNHH khác | 13.181.234 | 11.167.909 |
| Công ty cổ phần khác | 10.007.002 | 9.077.391 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 9.204.266 | 5.734.021 |
| Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 3.011.827 | 3.745.953 |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà Nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty | 2.425.271 | 3.146.866 |
| Công ty Nhà nước | 1.761.329 | 1.668.540 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 417.655 | 338.182 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 368.282 | 488.310 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 198.795 | 107.370 |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 110.754 | 107.180 |
| Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối | 38.867 | 44.200 |
| Công ty hợp danh | 7.691 | 18.497 |
| Khác | 1.729.553 | 1.450.339 |
| Tiền gửi của cá nhân | 276.925.102 | 254.328.021 |
| Tiền gửi của các đối tượng khác | 471.959 | 230.322 |
| | 319.859.587 | 291.653.101 |

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|---|--|
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | 1.415 | 250.483 |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ | 89.560 | 1.153.672 |
| | 90.975 | 1.404.155 |

Trong năm 2017, Ngân hàng đã thực hiện việc phân loại lại một số khoản vốn tài trợ và ủy thác cho vay theo đúng bản chất và quy định hiện hành của NHNN Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Các giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và kỳ phiếu với kỳ hạn như sau:

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|------------------|---|--|
| Dưới 12 tháng | 600 | 600 |
| Từ 5 năm trở lên | 5.600.786 | - |
| | 5.601.386 | 600 |

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|---|--|
| Phải trả nội bộ | 516.925 | 44.909 |
| Các khoản phải trả công nhân viên | 487.580 | 653 |
| Quý khen thưởng phúc lợi | 1.481 | 25.790 |
| Các khoản phải trả khác | 27.864 | 18.466 |
| Phải trả bên ngoài | 1.796.062 | 1.266.348 |
| Phải trả liên quan đến hoạt động thẻ | 565.805 | 457.527 |
| Phải trả liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử | 353.686 | 283 |
| Khoản phải trả trong việc xử lý nợ | 147.377 | - |
| Các khoản phải trả khách hàng | 136.011 | 124.222 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 23) | 94.980 | 85.281 |
| Phải trả công ty kiểu hối ước ngoài | 93.949 | 103.070 |
| Khoản đặt cọc mua tài sản nhận cản trừ nợ | 83.751 | 129.921 |
| Doanh thu chờ phân bổ | 57.691 | 42.023 |
| Chuyển tiền phải trả | 19.442 | 24.100 |
| Quý Phát triển Khoa học và Công nghệ | 11.836 | 15.731 |
| Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 24.4) | 9.549 | 10.199 |
| Khác | 221.985 | 273.991 |
| | 2.312.987 | 1.311.257 |

Biến động tăng/(giảm) của Quý khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Số dư đầu năm | 25.790 | 77.637 |
| Trích lập quý trong năm (Thuyết minh số 24.1) | 117.126 | 14.428 |
| Tăng khác | - | 2 |
| Sử dụng quỹ trong năm | (141.435) | (66.277) |
| Số dư cuối năm | 1.481 | 25.790 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | <u>Phát sinh trong năm</u> | | | | |
|--|---|---|---------------------------------------|---|--|
| | <i>Số dư đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số phải nộp</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đã nộp</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Điều chỉnh khác</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số dư cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
| Thuế giá trị gia tăng | 25.013 | 363.634 | (354.572) | - | 34.075 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (219.647) | 278.137 | (73.348) | (13.758) | (28.616) |
| Các loại thuế khác | 37.727 | 249.340 | (249.357) | - | 37.710 |
| | (156.907) | 891.111 | (677.277) | (13.758) | 43.169 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Tạm ứng thuế</i> <i>(Thuyết minh số 16.1)</i> | (242.188) | | | | (51.811) |
| <i>Thuế và các khoản</i> <i>phải nộp Nhà nước</i> <i>(Thuyết minh số 22)</i> | 85.281 | | | | 94.980 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Ngân hàng và các công ty con ở Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm hiện hành. Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Campuchia. Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 24% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Lào.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của các cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm:

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 278.062 | 74.744 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước | 75 | 787 |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 32.107 | (8.549) |
| | 310.244 | 66.982 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | Năm nay Triệu đồng | Năm trước Triệu đồng |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.491.804 | 155.591 |
| Điều chỉnh lợi nhuận kế toán do hợp nhất báo cáo tài chính | 250.797 | 142.876 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính | 1.742.601 | 298.467 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Ngân hàng mẹ | 1.483.620 | 97.259 |
| Các công ty con | 258.981 | 201.208 |
| Thuế TNDN theo thuế suất | | |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Ngân hàng mẹ | 296.724 | 19.452 |
| Các công ty con | 53.782 | 42.664 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i> | | |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 11.756 | 40.301 |
| - Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 16.383 | 6.742 |
| - Chi phí dự phòng tài sản cố khác và các khoản đầu tư | - | 6.402 |
| - Chi phí không được khấu trừ thuế của công ty con | 3.446 | 5.157 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i> | | |
| - Thu nhập không chịu thuế khác | (78.137) | (34.336) |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong năm nay | (39.949) | (14.874) |
| - Cản trừ thuế từ Ngân hàng TMCP Phương Nam chuyển sang | - | (1.379) |
| - Lỗi năm trước chuyển sang của các công ty con | (1.920) | - |
| Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm | 262.085 | 70.129 |
| Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất | 15.977 | 4.615 |
| | 278.062 | 74.744 |
| Nộp bổ sung thuế TNDN các năm trước | 75 | 787 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm | 278.137 | 75.531 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại

Thay đổi tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả và ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Ngân hàng và các công ty con như sau:

| | Bảng cân đối kế toán hợp nhất | | Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | |
|---|----------------------------------|--------------------------|---|-------------------------|
| | Số cuối năm Triệu đồng | Số đầu năm Triệu đồng | Năm nay Triệu đồng | Năm trước Triệu đồng |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | | | |
| Dự phòng đầu tư chứng khoán và các tài sản có khác | 74.226 | 106.316 | (32.160) | 10.605 |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | | | |
| Chênh lệch chi phí khấu hao | (310) | (399) | 93 | (395) |
| Lỗi lũy kế công ty con và các tài sản có khác | (23.060) | (23.020) | (40) | (1.661) |
| | (23.370) | (23.419) | | |
| (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần | | | (32.107) | 8.549 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ Triệu đồng | Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu đồng | Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng | Cổ phiếu quỹ Triệu đồng | Vốn Khác Triệu đồng | Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng | Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng | Quỹ khác Triệu đồng | Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|---|---------------------------|--|---------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|--|---|--|------------------------|--|--|-------------------------|
| Số dư đầu năm | 18.852.157 | 1.121 | 63.612 | (750.911) | 653 | 118.539 | 1.448.461 | 863.405 | - | 253.985 | 1.340.912 | 22.191.934 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.181.560 | 1.181.560 |
| Trích lập các quỹ cho năm trước | - | - | - | - | - | - | 71.658 | 36.474 | 11.105 | - | (119.237) | - |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (20.085) | - | (20.085) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 22) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (117.126) | (117.126) |
| Các khoản tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 9 | 9 |
| Số dư cuối năm | 18.852.157 | 1.121 | 63.612 | (750.911) | 653 | 118.539 | 1.520.119 | 899.879 | 11.105 | 233.900 | 2.286.118 | 23.236.292 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

| | <i>Số cuối năm Cổ phiếu</i> | <i>Số đầu năm Cổ phiếu</i> |
|--|---------------------------------|--------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 1.885.215.716 | 1.885.215.716 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.885.215.716 | 1.885.215.716 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>1.885.215.716</i> | <i>1.885.215.716</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | (81.562.287) | (81.562.287) |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>(81.562.287)</i> | <i>(81.562.287)</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.803.653.429 | 1.803.653.429 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>1.803.653.429</i> | <i>1.803.653.429</i> |

24.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP được ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

| | <i>Mức trích lập</i> | <i>Mức tối đa</i> |
|--------------------------------|--|-------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |
| Các quỹ khác | Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm | Không quy định |

Ngân hàng chưa tiến hành trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017. Việc trích lập các quỹ dự trữ này sẽ được thực hiện trong năm 2018 sau khi được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và chấp thuận của NHNN Việt Nam.

24.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con

Việc trích lập các quỹ tại các công ty con được thực hiện theo quyết định của Ngân hàng cho từng thời kỳ phù hợp với quy định tại Việt Nam và các quốc gia mà các công ty con của Ngân hàng đang hoạt động.

Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia không thực hiện trích lập quỹ do quy định của pháp luật tại nước các công ty này đang hoạt động không bắt buộc phải trích lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.4 Cổ tức

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Cổ tức phải trả đầu năm | 10.199 | 10.774 |
| Cổ tức đã trả trong năm | (650) | (575) |
| Cổ tức phải trả cuối năm | 9.549 | 10.199 |

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia số lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Thông tin sử dụng để tính lãi trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> <i>Trình bày lại</i> |
|--|----------------|--|
| Lợi nhuận sau thuế (<i>triệu đồng</i>) | 1.181.560 | 88.609 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (<i>triệu đồng</i>) (*) | - | (25.396) |
| Điều chỉnh giảm khoản trích thưởng dự kiến cho cán bộ nhân viên đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt | (181.361) | - |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (<i>triệu đồng</i>) | 1.000.199 | 63.213 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (<i>cổ phiếu</i>) | 1.803.653.429 | 1.803.653.429 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (<i>đồng</i>) | 555 | 35 |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2016 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHCD ngày 30 tháng 6 năm 2017. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2017 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2017 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Ngân hàng chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do không có thông tin về trường hợp các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác | 18.675.132 | 15.300.182 |
| Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ | 2.004.140 | 1.853.310 |
| - Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh | - | 26.617 |
| - Thu nhập lãi từ chứng khoán đầu tư | 2.004.140 | 1.826.693 |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 128.881 | 161.296 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 181.597 | 177.157 |
| Thu lãi cho thuê tài chính | 151.953 | 150.192 |
| Thu từ hoạt động mua nợ | 57.901 | 14.653 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 334.600 | 211.612 |
| | 21.534.204 | 17.868.402 |

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí lãi tiền gửi | 15.531.009 | 13.459.009 |
| Chi phí lãi tiền vay | 291.286 | 179.981 |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | 279.928 | 2 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 153.946 | 208.713 |
| | 16.256.169 | 13.847.705 |

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 3.439.285 | 2.112.833 |
| Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý | 963.399 | 129.932 |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 799.748 | 658.984 |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ | 373.364 | 309.038 |
| Thu từ hoạt động cho thuê kho | 198.323 | 198.580 |
| Thu từ dịch vụ hoa hồng hợp tác bảo hiểm | 74.740 | - |
| Thu về chi trả kiều hối | 46.649 | 39.344 |
| Thu khác | 983.062 | 776.955 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | (815.454) | (682.789) |
| Chi dịch vụ thanh toán | (397.135) | (294.370) |
| Cước phí bưu điện, mạng viễn thông | (209.326) | (155.151) |
| Chi phí hoa hồng môi giới | (68.609) | (64.504) |
| Chi dịch vụ ngân quỹ | (37.883) | (30.635) |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | (32.632) | (47.945) |
| Chi khác | (69.869) | (90.184) |
| | 2.623.831 | 1.430.044 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 496.034 | 676.034 |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 401.905 | 357.785 |
| Thu từ kinh doanh vàng | 37.180 | 226.737 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 56.949 | 91.512 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | (152.155) | (411.006) |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (28.834) | (42.570) |
| Chi về kinh doanh vàng | (13.180) | (17.858) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (51.268) | (152.298) |
| Lỗ từ việc đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính | (58.873) | (198.280) |
| | 343.879 | 265.028 |

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 6.109 | - |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (7.877) | (14.527) |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh số 8</i>) | 15.733 | 13.774 |
| | 13.965 | (753) |

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 102.548 | 59.848 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (14.928) | (16.229) |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh số 13.4</i>) | 69.904 | 2.216 |
| | 157.524 | 45.835 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động khác | 323.744 | 747.616 |
| Thu nhập từ xử lý tài sản nhận cán trừ nợ | 123.567 | 15.748 |
| Thu từ thu hồi nợ đã xử lý rủi ro và trái phiếu VAMC | 50.943 | 602.999 |
| Thu thanh lý tài sản cố định | 6.456 | 19.614 |
| Thu lãi từ hợp đồng bán cổ phiếu trả chậm | 83.290 | - |
| Cổ tức của cổ phiếu nhận cán trừ nợ | 2.083 | 12.696 |
| Thu nhập khác | 57.405 | 96.559 |
| Chi phí hoạt động khác | (8.537) | (10.652) |
| Chi thanh lý tài sản cố định | - | (128) |
| Chi phí khác | (8.537) | (10.524) |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 315.207 | 736.964 |

33. (LỖ)/LÃI TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần | 16.449 | 32.152 |
| - Từ chứng khoán vốn kinh doanh | 280 | 1.303 |
| - Từ chứng khoán vốn đầu tư | 3.077 | 10.747 |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn | 13.092 | 20.102 |
| Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn | 39.838 | 190 |
| Lỗ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác | (143.442) | - |
| | (87.155) | 32.342 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 110.317 | 113.317 |
| Chi phí cho nhân viên | 4.108.589 | 3.110.710 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Chi lương và phụ cấp</i> | 3.683.736 | 2.747.354 |
| <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i> | 295.993 | 270.162 |
| <i>Chi trợ cấp</i> | 103.156 | 69.375 |
| <i>Chi trang phục</i> | 25.704 | 23.819 |
| Chi về tài sản | 1.273.795 | 1.210.993 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Khấu hao và hao mòn tài sản cố định</i> | 414.785 | 392.455 |
| Chi phí hoạt động khác | 871.298 | 792.697 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Công tác phí</i> | 30.267 | 24.861 |
| Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng | 392.548 | 344.541 |
| (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (<i>Thuyết minh số 14.2</i>) | (203.486) | 56.935 |
| (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng rủi ro tài sản có khác (<i>Thuyết minh số 16.4</i>) | (216.168) | 49.130 |
| | 6.336.893 | 5.678.323 |

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|---|--|
| Tiền mặt, vàng bạc và đá quý | 6.212.662 | 5.872.975 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 3.002.395 | 8.954.312 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 6.333.779 | 1.179.276 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng | 594.999 | 1.192.804 |
| | 16.143.835 | 17.199.367 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người) | 17.988 | 16.872 |
| II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng) | | |
| 1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương | 3.068.143 | 2.752.931 |
| 2. Tiền thưởng | 515.219 | 250.560 |
| 3. Tổng thu nhập (1+2) | <u>3.583.362</u> | <u>3.003.491</u> |
| 4. Tiền lương bình quân tháng (đồng/người) | <u>14.213.842</u> | <u>13.597.138</u> |
| 5. Thu nhập bình quân tháng (đồng/người) | <u>16.600.706</u> | <u>14.834.692</u> |

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỔ, CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

| | <u>Giá trị sổ sách</u> | |
|------------------------|---|--|
| | <u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u> |
| Bất động sản | 306.001.481 | 272.861.101 |
| Chứng từ có giá | 33.349.823 | 31.007.741 |
| Phương tiện vận chuyển | 23.019.445 | 20.224.815 |
| Hàng hóa lưu kho | 6.274.860 | 5.148.331 |
| Máy móc thiết bị | 5.480.834 | 5.101.618 |
| Tài sản khác | 42.020.883 | 37.723.286 |
| | <u>416.147.326</u> | <u>372.066.892</u> |

37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng và các công ty con được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối năm như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u> |
|--|---|--|
| Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh số 13) | 8.919.232 | 9.636.738 |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (Thuyết minh số 13) | 50.610 | 160.785 |
| | <u>8.969.842</u> | <u>9.797.523</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng và cho thuê tài chính.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và các công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường bên yêu cầu mở thư tín dụng là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và các công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng và cho thuê tài chính, các loại bảo lãnh khác mức độ rủi ro thấp hơn.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng và các công ty con có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng và các công ty con thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng và các công ty con thì Ngân hàng và các công ty con có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và các công ty con và khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và các công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|---|--|
| Thư tín dụng | 7.636.582 | 9.281.484 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 14.441.368 | 12.049.416 |
| - Cam kết mua ngoại tệ | 1.105.091 | 282.991 |
| - Cam kết bán ngoại tệ | 842.824 | 521.615 |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi | 12.493.453 | 11.244.810 |
| Bảo lãnh vay vốn | 17.766 | 34.126 |
| Bảo lãnh khác | 8.415.947 | 4.606.175 |
| | 30.511.663 | 25.971.201 |
| Trừ: Tiền ký quỹ | (322.823) | (294.817) |
| Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra | 30.188.840 | 25.676.384 |

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng và các công ty con như sau:

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--------------------|---|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 16.070.295 | 13.921.785 |
| Trong đó: | | |
| - Thư tín dụng | 7.636.582 | 9.281.484 |
| - Bảo lãnh vay vốn | 17.766 | 34.126 |
| - Bảo lãnh khác | 8.415.947 | 4.606.175 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và các công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và các công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban lãnh đạo của Ngân hàng và các công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Các giao dịch</u> | <u>Năm nay Triệu đồng</u> | <u>Năm trước Triệu đồng</u> |
|--|---|-------------------------------|---------------------------------|
| Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con | Thu nhập lãi cho vay | 1.920 | 2.176 |
| | Chi phí trả lãi tiền gửi | (5.556) | (4.965) |
| | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 58 | 48 |
| | Thù lao sau thuế Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | (25.952) | (15.554) |
| | Thu nhập sau thuế Ban Tổng Giám đốc | (81.026) | (89.483) |
| Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con | Thu nhập lãi cho vay | 59.085 | 1.907 |
| | Chi phí trả lãi tiền gửi | (5.960) | (6.595) |
| | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 80 | 53 |
| Cổ đông lớn (sở hữu trên 5% vốn điều lệ) | Chi phí trả lãi tiền gửi | (341) | (202) |
| | Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 424 | 546 |
| | Chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | (285) | (15.854) |
| Các bên liên quan đến cổ đông lớn | Chi phí trả lãi tiền gửi | (70) | (1.197) |
| | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 30 | 14 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu/(phải trả) các bên liên quan như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Các giao dịch</u> | <u>Số cuối năm Triệu đồng</u> | <u>Số đầu năm Triệu đồng</u> |
|--|----------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con | Cho vay | 22.006 | 419.002 |
| | Nhận tiền gửi | (102.230) | (115.680) |
| | Chứng chỉ tiền gửi | (3.556) | - |
| | Phải thu khác | 305 | 238.086 |
| | Phải trả khác | (1.223) | (824) |
| Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con | Cho vay | 27.964 | 26.634 |
| | Nhận tiền gửi | (116.381) | (120.271) |
| | Chứng chỉ tiền gửi | (12.050) | - |
| | Phải thu khác | 125 | 112 |
| | Phải trả khác | (1.588) | (1.480) |
| Các bên liên quan đến cổ đông lớn | Nhận tiền gửi | (13.155) | (9.959) |

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

| | <u>Trong nước Triệu đồng</u> | <u>Nước ngoài Triệu đồng</u> | <u>Tổng cộng Triệu đồng</u> |
|--|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp | 5.612.208 | 1.761.164 | 7.373.372 |
| Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | 6.423.674 | 429.401 | 6.853.075 |
| Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng - gộp | 218.290.369 | 4.656.261 | 222.946.630 |
| Hoạt động mua nợ - gộp | 648.763 | - | 648.763 |
| Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - gộp | 75.336.824 | 561 | 75.337.385 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | 320.934 | - | 320.934 |
| Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam | 231.484 | - | 231.484 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 10.512.240 | 2.136.766 | 12.649.006 |
| Tiền gửi của khách hàng | 315.599.285 | 4.260.302 | 319.859.587 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro | - | 90.975 | 90.975 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 5.601.386 | - | 5.601.386 |
| Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 27.825.868 | 2.685.795 | 30.511.663 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

41. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

41.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

| | Miền Nam Triệu đồng | Miền Bắc Triệu đồng | Miền Trung Triệu đồng | Lào Triệu đồng | Campuchia Triệu đồng | Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng | Loại trừ Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------------|--|------------------------|-------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 23.522.298 | 4.152.490 | 3.970.019 | 220.517 | 214.357 | 32.079.681 | (10.545.477) | 21.534.204 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | (21.221.660) | (2.939.605) | (2.453.110) | (104.072) | (83.199) | (26.801.646) | 10.545.477 | (16.256.169) |
| Thu nhập lãi thuần | 2.300.638 | 1.212.885 | 1.516.909 | 116.445 | 131.158 | 5.278.035 | - | 5.278.035 |
| Các khoản thu nhập ngoài lãi | 2.972.333 | 201.591 | 142.054 | 16.720 | 34.553 | 3.367.251 | - | 3.367.251 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | 5.272.971 | 1.414.476 | 1.658.963 | 133.165 | 165.711 | 8.645.286 | - | 8.645.286 |
| TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | (4.810.028) | (679.269) | (620.406) | (96.354) | (130.836) | (6.336.893) | - | (6.336.893) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 462.943 | 735.207 | 1.038.557 | 36.811 | 34.875 | 2.308.393 | - | 2.308.393 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (719.896) | - | - | (5.867) | (90.826) | (816.589) | - | (816.589) |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | (256.953) | 735.207 | 1.038.557 | 30.944 | (55.951) | 1.491.804 | - | 1.491.804 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | (291.514) | - | - | (7.427) | (11.303) | (310.244) | - | (310.244) |
| LỢI NHUẬN SAU THUẾ | (548.467) | 735.207 | 1.038.557 | 23.517 | (67.254) | 1.181.560 | - | 1.181.560 |
| TÀI SẢN | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 4.159.073 | 972.490 | 844.228 | 67.300 | 169.571 | 6.212.662 | - | 6.212.662 |
| Tiền gửi tại NHNN | 1.727.277 | 64.298 | 174.013 | 392.347 | 644.460 | 3.002.395 | - | 3.002.395 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 6.600.580 | 2.467 | 1.890 | 537.699 | 230.184 | 7.372.820 | - | 7.372.820 |
| Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng | 150.963.280 | 28.677.540 | 36.082.891 | 1.961.022 | 2.513.019 | 220.197.752 | - | 220.197.752 |
| Hoạt động mua nợ | 643.784 | - | - | - | - | 643.784 | - | 643.784 |
| Đầu tư | 73.415.453 | - | - | - | 561 | 73.416.014 | - | 73.416.014 |
| Tài sản khác | 56.155.923 | 677.773 | 835.019 | 358.351 | 158.265 | 58.185.331 | (561.918) | 57.623.413 |
| TỔNG TÀI SẢN | 293.665.370 | 30.394.568 | 37.938.041 | 3.316.719 | 3.716.060 | 369.030.758 | (561.918) | 368.468.840 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | | | |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam | 231.484 | - | - | - | - | 231.484 | - | 231.484 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 10.779.152 | 703.053 | 10.088 | 460.287 | 696.426 | 12.649.006 | - | 12.649.006 |
| Tiền gửi của khách hàng | 224.437.231 | 55.262.722 | 36.563.557 | 1.570.854 | 2.025.223 | 319.859.587 | - | 319.859.587 |
| Nợ phải trả khác | 8.016.998 | 3.088.041 | 1.765.241 | 128.550 | 55.559 | 13.054.389 | (561.918) | 12.492.471 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | 243.464.865 | 59.053.816 | 38.338.886 | 2.159.691 | 2.777.208 | 345.794.466 | (561.918) | 345.232.548 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

41. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

41.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:

Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:

- tiền gửi khách hàng;
- tín dụng;
- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.

Đầu tư:

Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác.

Hoạt động liên ngân hàng:

Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

41. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

41.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| | <i>Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu đồng</i> | <i>Đầu tư Triệu đồng</i> | <i>Hoạt động liên ngân hàng Triệu đồng</i> | <i>Hoạt động chung không phân bổ Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|---|--|------------------------------|--|---|---------------------------------|
| TÀI SẢN | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc và đá quý | - | - | - | 6.212.662 | 6.212.662 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | - | 3.002.395 | - | 3.002.395 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | - | 7.372.820 | - | 7.372.820 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | 63.250 | - | - | 63.250 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác | - | - | 20.251 | - | 20.251 |
| Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng | 220.197.752 | - | - | - | 220.197.752 |
| Hoạt động mua nợ | 643.784 | - | - | - | 643.784 |
| Chứng khoán đầu tư | - | 73.188.580 | - | - | 73.188.580 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | 164.184 | - | - | 164.184 |
| Tài sản cố định | - | - | - | 8.100.996 | 8.100.996 |
| Tài sản có khác | 37.279.367 | 2.296.922 | 43.299 | 9.882.578 | 49.502.166 |
| TỔNG TÀI SẢN | 258.120.903 | 75.712.936 | 10.438.765 | 24.196.236 | 368.468.840 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam | - | - | 231.484 | - | 231.484 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 12.649.006 | - | 12.649.006 |
| Tiền gửi của khách hàng | 319.859.587 | - | - | - | 319.859.587 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 90.975 | - | 90.975 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 5.601.386 | - | - | - | 5.601.386 |
| Các khoản nợ khác | 6.051.818 | - | 41.645 | 706.647 | 6.800.110 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | 331.512.791 | - | 13.013.110 | 706.647 | 345.232.548 |

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng và các công ty con không được trình bày bởi vì Ngân hàng và các công ty con chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro trong quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và các công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và các công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và các công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN Việt Nam. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và các công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

43.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

| | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|
| Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng | | |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 7.373.372 | 2.484.888 |
| Các công cụ tài chính phái sinh | 20.251 | 15.422 |
| Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng | | |
| - Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng cá nhân | 130.864.302 | 104.049.984 |
| - Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng tổ chức | 92.082.328 | 94.809.681 |
| Hoạt động mua nợ | 648.763 | 757.528 |
| Chứng khoán đầu tư | | |
| - Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán | 50.610 | 175.788 |
| - Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn | 45.266.699 | 38.300.913 |
| Tài sản tài chính khác | 39.640.864 | 32.269.515 |
| Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng | | |
| Các hợp đồng bảo lãnh tài chính | 8.433.713 | 4.640.301 |
| Các cam kết trong thư tín dụng | 7.636.582 | 9.281.484 |

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

43.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Ngoại trừ các khoản lãi dự thu được phép khoan lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất (*Thuyết minh số 16.2*) trong Đề án tái cơ cấu.

43.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày dưới đây:

| | <i>Quá hạn</i> | | | | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|--|--|--|---|---|---------------------------------|
| | <i>Dưới 90 ngày Triệu đồng</i> | <i>Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng</i> | <i>Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng</i> | <i>Trên 360 ngày Triệu đồng</i> | |
| Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng | 135.457 | 22.120 | 24.674 | 181.016 | 363.267 |
| Các khoản phải thu | 2.169 | 25 | - | - | 2.194 |
| | 137.626 | 22.145 | 24.674 | 181.016 | 365.461 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

43.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá (tiếp theo)

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Các khoản phải thu đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản phải thu bị quá hạn dưới sáu (06) tháng và chưa phải trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

44.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; các khoản tiền gửi và vay các TCTD; khoản mục tiền gửi của khách hàng và khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

| | Thời hạn định lại lãi suất | | | | | | | | |
|---|----------------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| | Quá hạn Triệu đồng | Không chịu lãi Triệu đồng | Đến 1 tháng Triệu đồng | Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng | Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng | Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng | Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng | Trên 5 năm Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc và đá quý | - | 6.212.662 | - | - | - | - | - | - | 6.212.662 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 392.347 | 2.610.048 | - | - | - | - | - | 3.002.395 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp | 552 | - | 7.050.974 | 248.489 | - | 73.357 | - | - | 7.373.372 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | 63.250 | - | - | - | - | - | - | 63.250 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 20.251 | - | - | - | - | - | - | 20.251 |
| Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng - gộp | 11.303.929 | - | 75.157.364 | 129.492.389 | 753.145 | 1.104.881 | 3.455.498 | 1.679.424 | 222.946.630 |
| Hoạt động mua nợ - gộp | - | - | - | 648.763 | - | - | - | - | 648.763 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 43.513.757 | 600.143 | 853.076 | 152.051 | 3.304.149 | 26.790.998 | 59.961 | 75.274.135 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | 320.934 | - | - | - | - | - | - | 320.934 |
| Tài sản cố định | - | 8.100.996 | - | - | - | - | - | - | 8.100.996 |
| Tài sản có khác - gộp | 1.195.135 | 40.529.984 | - | 1.220 | 4.485 | 4.695 | 8.280.000 | - | 50.015.519 |
| Tổng tài sản | 12.499.616 | 99.154.181 | 85.418.529 | 131.243.937 | 909.681 | 4.487.082 | 38.526.496 | 1.739.385 | 373.978.907 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam | - | - | 6.257 | 225.227 | - | - | - | - | 231.484 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 4.671.473 | 7.516.502 | 388.767 | 72.264 | - | - | 12.649.006 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 705.145 | 125.889.391 | 62.115.936 | 45.256.843 | 43.875.257 | 41.956.929 | 60.086 | 319.859.587 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | 90.975 | - | - | 90.975 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 600 | - | 2.737.590 | - | 2.863.196 | - | - | 5.601.386 |
| Các khoản nợ khác | - | 6.800.110 | - | - | - | - | - | - | 6.800.110 |
| Tổng nợ phải trả | - | 7.505.855 | 130.567.121 | 72.595.255 | 45.645.610 | 46.901.692 | 41.956.929 | 60.086 | 345.232.548 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng | 12.499.616 | 91.648.326 | (45.148.592) | 58.648.682 | (44.735.929) | (42.414.610) | (3.430.433) | 1.679.299 | 28.746.359 |

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác, ngoại trừ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Lào với đồng tiền giao dịch chính là LAK và Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia với đồng tiền giao dịch chính là Đô la Mỹ. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| | <i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i> | <i>USD được quy đổi Triệu đồng</i> | <i>Vàng được quy đổi Triệu đồng</i> | <i>Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|---|--|--|---|--|---------------------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc và đá quý | 202.332 | 1.094.168 | 100.196 | 697.213 | 2.093.909 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 1.468.555 | - | 293.827 | 1.762.382 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp | 22.429 | 1.333.120 | - | 487.908 | 1.843.457 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 48.836 | - | - | 43.859 | 92.695 |
| Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng - gộp | 13.697 | 11.265.850 | 405.295 | 1.854.390 | 13.539.232 |
| Hoạt động mua nợ - gộp | - | 648.763 | - | - | 648.763 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 561 | - | - | 561 |
| Tài sản cố định | - | 42.625 | - | 302.439 | 345.064 |
| Tài sản có khác - gộp | 248 | 435.941 | 32 | 47.640 | 483.861 |
| Tổng tài sản | 287.542 | 16.289.583 | 505.523 | 3.727.276 | 20.809.924 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 8 | 2.907.989 | - | 369.881 | 3.277.878 |
| Tiền gửi của khách hàng | 243.255 | 11.148.409 | 6.431 | 1.525.369 | 12.923.464 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác | - | 1.096.282 | - | 335.925 | 1.432.207 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro | - | - | - | 89.560 | 89.560 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 4 | - | - | 4 |
| Các khoản nợ khác | 6.100 | 337.045 | - | 37.453 | 380.598 |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 249.363 | 15.489.729 | 6.431 | 2.358.188 | 18.103.711 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 38.179 | 799.854 | 499.092 | 1.369.088 | 2.706.213 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | (51.522) | 663.254 | (69.767) | (279.497) | 262.468 |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | (13.343) | 1.463.108 | 429.325 | 1.089.591 | 2.968.681 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

44.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; ngoại trừ các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định có khả năng thanh khoản trong vòng 1 tháng do tính thanh khoản cao của các khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ xấu được thực hiện theo Đề án tái cơ cấu được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước được xác định xử lý trong thời gian từ 1 đến 5 năm;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

| | Quá hạn | | Trong hạn | | | | Tổng cộng Triệu đồng | |
|---|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| | Trên 3 tháng Triệu đồng | Đến 3 tháng Triệu đồng | Đến 1 tháng Triệu đồng | Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng | Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng | Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng | | Trên 5 năm Triệu đồng |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc và đá quý | - | - | 6.212.662 | - | - | - | - | 6.212.662 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 3.002.395 | - | - | - | - | 3.002.395 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp | 552 | - | 7.050.974 | 248.489 | 73.357 | - | - | 7.373.372 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | - | 63.250 | - | - | - | 63.250 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 20.251 | - | - | - | - | 20.251 |
| Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng - gộp | 2.791.380 | 899.241 | 11.767.796 | 22.748.313 | 62.249.648 | 67.521.652 | 54.968.600 | 222.946.630 |
| Hoạt động mua nợ - gộp | - | - | - | - | - | - | 648.763 | 648.763 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | 29.460.378 | 246.497 | - | 2.300.000 | 43.267.260 | 75.274.135 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | - | - | 320.934 | 320.934 |
| Tài sản cố định | - | - | 18.180 | 956 | 8.847 | 540.627 | 7.532.386 | 8.100.996 |
| Tài sản có khác - gộp | 1.195.135 | - | 5.451.456 | 643.081 | 3.596.913 | 14.717.412 | 24.411.522 | 50.015.519 |
| Tổng tài sản | 3.987.067 | 899.241 | 62.984.092 | 23.950.586 | 65.928.765 | 85.079.691 | 131.149.465 | 373.978.907 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam | - | - | 6.257 | 24.009 | 80.251 | 120.220 | 747 | 231.484 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | - | 4.045.304 | 6.696.743 | 904.754 | 998.869 | 3.336 | 12.649.006 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 126.465.136 | 62.117.388 | 89.149.431 | 42.067.548 | 60.084 | 319.859.587 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 90.267 | 708 | - | 90.975 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 600 | - | - | 439.770 | 5.161.016 | 5.601.386 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 2.855.241 | 1.622.265 | 1.933.604 | 379.461 | 9.539 | 6.800.110 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 133.372.538 | 70.460.405 | 92.158.307 | 44.006.576 | 5.234.722 | 345.232.548 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 3.987.067 | 899.241 | (70.388.446) | (46.509.819) | (26.229.542) | 41.073.115 | 125.914.743 | 28.746.359 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.4 *Rủi ro giá cả thị trường khác*

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

45. CAM KẾT VỐN, THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ

45.1 *Cam kết vốn*

| | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|
| Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị | 165.654 | 88.105 |

45.2 *Cam kết thuê hoạt động*

| | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|----------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Các cam kết thuê hoạt động | 2.789.427 | 2.381.838 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Đến hạn trong 1 năm | 388.645 | 343.942 |
| - Đến hạn từ 1 đến 5 năm | 1.149.905 | 944.700 |
| - Đến hạn sau 5 năm | 1.250.877 | 1.093.196 |

45.3 *Tài sản giữ hộ*

| | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|-------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Vàng giữ hộ | 249.575 | 882.250 |

46. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

46. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b) Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán hợp nhất.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

46. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

46. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

| Kinh doanh Triệu đồng | Giá trị ghi sổ | | | | Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng | Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng | Giá trị hợp lý Triệu đồng |
|---|---------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|-------------------|---|---|------------------------------|
| | Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng | Cho vay và phải thu Triệu đồng | Sẵn sàng để bán Triệu đồng | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | - | - | 6.212.662 | 6.212.662 | 6.212.662 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | - | - | 3.002.395 | 3.002.395 | 3.002.395 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | 444.042 | - | - | 6.928.778 | 7.372.820 | (*) |
| Chứng khoán kinh doanh | 63.250 | - | - | - | - | 63.250 | (*) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 20.251 | - | - | - | - | 20.251 | (*) |
| Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng | - | 220.197.752 | - | - | - | 220.197.752 | (*) |
| Hoạt động mua nợ | - | 643.784 | - | - | - | 643.784 | (*) |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | - | - | 29.886.201 | - | - | 29.886.201 | (*) |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | - | 43.302.379 | - | - | - | 43.302.379 | (*) |
| Đầu tư dài hạn khác | - | - | 164.184 | - | - | 164.184 | (*) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - | - | 39.176.088 | 39.176.088 | (*) |
| 83.501 | 43.302.379 | 221.285.578 | 30.050.385 | 55.319.923 | 350.041.766 | | |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam | - | - | - | - | 231.484 | 231.484 | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 12.649.006 | 12.649.006 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 319.859.587 | 319.859.587 | (*) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro | - | - | - | - | 90.975 | 90.975 | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 5.601.386 | 5.601.386 | (*) |
| Các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | 6.093.490 | 6.093.490 | (*) |
| - | - | - | - | - | 344.525.928 | 344.525.928 | |

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

47. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng và các công ty con có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng và các công ty con sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

48. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 22 tháng 3 năm 2016, Ngân hàng Quốc gia Campuchia ban hành Prakas số B7-016-117 về việc quy định vốn điều lệ tối thiểu của các ngân hàng thương mại có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Campuchia với tư cách là công ty con phải đạt yêu cầu vốn điều lệ tối thiểu là 300.000 triệu Khmer Riel (tương đương 75.000.000 đô la Mỹ). Thời hạn thực hiện việc góp vốn để đảm bảo theo quy định là trong vòng 2 năm kể từ ngày ban hành Prakas. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, vốn điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia là 38.000.000 đô la Mỹ. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 195/2017/NQ-HDQT về việc chấp thuận góp thêm vốn vào Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia theo như yêu cầu của Prakas số B7-016-117 và đang thực hiện các thủ tục theo quy định tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

49. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã đưa ra xét xử sơ thẩm vụ án cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng xảy ra tại Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam (hiện nay là Ngân hàng thương mại TNHH MTV Xây dựng Việt Nam). Ngân hàng là bên liên quan trong vụ án này do đã cấp tín dụng cho 6 khách hàng vay với số tiền là 1.800.000 triệu đồng. Tài sản đảm bảo cho các khách hàng vay này là các khoản tiền gửi của Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam với số tiền là 1.854.000 triệu đồng. Đến thời điểm đáo hạn, Ngân hàng đã thực hiện tất toán các khoản tiền gửi của Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam để thanh toán cho các khoản vay theo quy định của các hợp đồng cho vay và hợp đồng bảo lãnh đã ký kết. Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Hội đồng xét xử đã tuyên bố hoàn trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung. Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, vụ án vẫn đang được điều tra bổ sung theo thông báo của Tòa án nên kết quả của vấn đề này hiện vẫn chưa được xác định.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Đồng |
|----------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Vàng SJC | 3.647.000 | 3.550.000 |
| Vàng SBJ | 3.370.000 | 3.100.000 |
| USD | 22.425 | 22.159 |
| EUR | 27.131 | 23.917 |
| GBP | 30.572 | 27.874 |
| CHF | 23.196 | 22.258 |
| JPY | 200,42 | 193,64 |
| SGD | 16.869 | 15.676 |
| CAD | 17.943 | 16.807 |
| AUD | 17.608 | 16.320 |
| LAK | 2,720 | 2,806 |
| THB | 677 | 610 |
| NZD | 15.985 | 15.629 |

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018